

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2020/DS-ST

Ngày: 04 - 12 - 2020

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Cẩm Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Phước Nghĩa.

2. Ông Nguyễn Tấn Lập.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang:
Không tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 232/2019/TLST - DS ngày 19 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 129/2020/QĐXXST-DS, ngày 05 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị M, sinh năm 1991; địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện H, tỉnh K; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện H, tỉnh K; là người đại diện theo ủy quyền, đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 25/8/2019; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trương Ngọc Th (tên thường gọi H1), sinh năm 1979 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1986; cùng địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện H, tỉnh K; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 21/8/2019 nguyên đơn là bà Lê Thị M trình bày:

Vào vụ Đông Xuân năm 2015 – 2016 ông Trương Ngọc Th cùng vợ là Nguyễn Thị D có đến cửa hàng vật tư nông nghiệp của bà hỏi mua thiếu phân bón và thuốc trừ sâu về phục vụ cho việc sản xuất nông nghiệp. Bà đồng ý bán cho ông Th, bà D mua thiếu với tổng cộng số tiền là 40.770.000đ, hai bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng. Ông Th, bà D hứa thu hoạch xong sẽ thanh toán dứt điểm, đến khi thu hoạch phía ông Th, bà D không thực hiện đúng như cam kết. Bà đã đòi nhiều lần nhưng ông Th, bà D cũng không chịu trả nên bà làm đơn yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết. Bà D xin trả dần nhưng bà không đồng ý.

Bà M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Th, bà D phải thanh toán cho bà số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 40.770.000 và tính lãi 1% tính từ ngày 02/4/2016 đến ngày xét xử.

Quá trình giải quyết vụ án bà M rút một phần yêu cầu tính lãi, chỉ yêu cầu Tòa án buộc ông Th, bà D thanh toán số tiền lãi là 16.230.000 đồng, số tiền cả vốn lẫn lãi là 57.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà M là ông Lê Văn H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà M buộc ông Th, bà D thanh toán số tiền nợ vốn gốc là 40.770.000 đồng. Ông H rút một phần yêu cầu tính lãi, yêu cầu bà D, ông Th liên đới thanh toán tiền lãi từ ngày 02/4/2016 cho đến ngày xét xử theo quy định của pháp luật làm tròn là 17.399.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 09/10/2020 bị đơn là bà Nguyễn Thị D trình bày:

Vào năm 2015, bà có mua phân bón của bà M để canh tác lúa ở Kênh T5. Bà là người trực tiếp giao dịch việc mua phân bón với bà M, chồng bà là ông Th chỉ trực tiếp canh tác lúa chứ không biết việc thiếu, đủ tiền phân bón. Thời gian đầu, bà thanh toán đầy đủ nghĩa vụ cho bà M nhưng sau này do mùa màng thất bát nên bà không có khả năng trả. Bà đồng ý trả số tiền là 40.770.000 đồng nhưng yêu cầu được trả dần, mỗi vụ lúa bà sẽ trả cho bà M số tiền là 15.000.000 đồng.

Ông Th đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập ông Th đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông Th vẫn vắng mặt, không rõ lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Lê Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Trương Ngọc Th và bà Nguyễn Thị D trả số tiền mua phân bón còn nợ nên quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn là ông Th, bà D có địa chỉ nơi cư trú tại H, xã N, huyện H, tỉnh K nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Ông Th, bà D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Xét thấy, sự vắng mặt của ông, bà không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông, bà và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 của BLTTDS.

[2] Về nội dung:

Quá trình giải quyết vụ án, bà M và bà D đều xác định bà D còn nợ bà M số tiền mua phân bón từ năm 2015 vốn gốc là 40.770.000 đồng. Bà M yêu cầu bà D, ông Th thanh toán nợ một lần nhưng bà D xác định khoản nợ này ông Th không biết, bà là người trực tiếp giao dịch với bà M. Bà D có yêu cầu được trả dần, mỗi vụ lúa bà sẽ trả số tiền là 15.000.000 đồng.

Xét thấy, bà D cho rằng bà là người trực tiếp giao dịch mua bán phân bón với bà M, ông Th chỉ canh tác lúa không biết khoản nợ này. Theo quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình thì nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng. Vì vậy, tuy ông Th không biết số nợ này nhưng mục đích mua phân bón để canh tác lúa của bà D là vì nhu cầu thiết yếu của gia đình nên ông Th cũng phải cùng thực hiện nghĩa vụ với bà D.

Tại Điều 438 của Bộ luật Dân sự 2005 (BLDS 2005) về nghĩa vụ trả tiền quy định:

“1. Bên mua phải trả đủ tiền vào thời điểm và tại địa điểm đã thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì phải trả đủ tiền vào thời điểm và tại địa điểm giao tài sản.

2. Bên mua phải trả lãi, kể từ ngày chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 305 của Bộ luật này, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. ”

Giao dịch của các bên là hoàn toàn tự nguyện nên các các bên phải thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Đối chiếu với các quy định nói trên thì yêu cầu của bà M buộc ông Th, bà D phải liên đới trả số tiền mua phân bón còn nợ vốn gốc 40.770.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật cũng phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án nên được Tòa án chấp nhận.

Đối với tiền lãi, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu ông Th, bà D thanh toán tiền tổng lãi tính từ ngày 02/4/2016 cho đến ngày xét xử 14.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 438, khoản 2 Điều 305 của BLDS 2005 và Điều 1 Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nên được Tòa án chấp nhận. Cụ thể tiền lãi được chấp nhận là: $1.707 \text{ ngày} \times 9\%/\text{năm} \times 40.770.000 \text{ đồng} = 17.398.598 \text{ đồng}$.

Căn cứ quy định tại Điều 298 của BLDS 2005, ông Th, bà D có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà M số tiền cả vốn lẫn lãi là 40.770.000 đồng + 17.398.598 đồng = 58.168.597 đồng, làm tròn là 58.169.000 đồng (Năm mươi tám triệu một trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí:

Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tổ tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Bà M rút một phần yêu cầu khởi kiện và phần yêu cầu còn lại được Tòa án chấp nhận nên bà không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.020.000 đồng.

Ông Th, bà D phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là: 58.169.000 đồng x 5% = 2.908.450 đồng, làm tròn 2.908.000 đồng (Hai triệu chín trăm lẻ tám nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 266, Điều 269 và Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 298, Điều 305, Điều 438 của Bộ luật Dân sự 2005;

Điểm a khoản 1 Điều 688, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015;

Khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Đình một phần phần yêu cầu khởi kiện về thanh toán tiền lãi của nguyên đơn bà Lê Thị M đối với bị đơn là ông Trương Ngọc Th, bà Nguyễn Thị D.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà M đối với ông Th, bà D. Buộc ông Th, bà D phải liên đới thanh toán cho bà M số tiền mua phân, thuốc cả vốn lẫn lãi là 58.169.000 đồng (Năm mươi tám triệu một trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí:

Bà M rút một phần yêu cầu khởi kiện và phần yêu cầu còn lại được Tòa án chấp nhận nên bà không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.020.000 đồng (hai trăm hai chục nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0008981 ngày 10/9/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Ông Th, bà D phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là làm tròn 2.908.000 đồng (Hai triệu chín trăm lẻ tám nghìn đồng).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.

Lê Cẩm Tú